

# **BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

**CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY LẬP ĐIỆN I**

**Cho kỳ kế toán từ ngày 01/04/2018 đến ngày 30/06/2018**

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2018

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/06/2018	01/01/2018
			VND	VND
<b>100</b>	<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>		<b>3.528.176.450.502</b>	<b>3.093.186.279.977</b>
110	<b>GI. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	3	<b>814.514.344.951</b>	<b>567.443.915.134</b>
111	1. Tiền		177.814.344.951	158.242.040.134
112	2. Các khoản tương đương tiền		636.700.000.000	409.201.875.000
120	<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	4	-	<b>100.000.000.000</b>
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		-	100.000.000.000
130	<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>		<b>1.520.611.476.477</b>	<b>1.302.166.698.273</b>
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	1.056.314.510.546	876.196.710.384
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	277.800.978.212	276.602.517.757
135	3. Phải thu về cho vay ngắn hạn		2.855.000.000	1.655.000.000
136	4. Phải thu ngắn hạn khác	7	186.873.223.404	151.460.258.726
137	5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(3.232.235.685)	(3.747.788.594)
140	<b>IV. Hàng tồn kho</b>	8	<b>1.147.330.818.274</b>	<b>1.085.490.907.212</b>
141	1. Hàng tồn kho		1.147.330.818.274	1.085.490.907.212
150	<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>		<b>45.719.810.800</b>	<b>38.084.759.358</b>
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	13	3.761.985.725	2.560.869.361
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		41.859.181.472	35.413.911.896
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	18	98.643.603	109.978.101
<b>200</b>	<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>		<b>3.214.908.278.490</b>	<b>3.120.585.956.203</b>
210	<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>		<b>243.469.000</b>	<b>37.744.000</b>
216	1. Phải thu dài hạn khác	7	243.469.000	37.744.000
220	<b>II. Tài sản cố định</b>		<b>2.688.167.313.207</b>	<b>2.755.397.437.663</b>
221	1. Tài sản cố định hữu hình	10	2.686.496.138.148	2.754.199.345.142
222	- Nguyên giá		3.050.876.354.978	3.056.368.931.188
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(364.380.216.830)	(302.169.586.046)
227	2. Tài sản cố định vô hình	11	1.671.175.059	1.198.092.521
228	- Nguyên giá		1.978.376.000	1.478.376.000
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(307.200.941)	(280.283.479)
230	<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	12	<b>99.730.516.227</b>	<b>102.258.924.687</b>
231	- Nguyên giá		120.617.951.458	120.617.951.458
232	- Giá trị hao mòn lũy kế		(20.887.435.231)	(18.359.026.771)
240	<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>		<b>230.429.430.282</b>	<b>61.331.708.529</b>
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	9	230.429.430.282	61.331.708.529

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**  
*Tại ngày 30/06/2018*  
*(tiếp theo)*

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/06/2018	01/01/2018
			VND	VND
250	<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	4	<b>97.158.442.683</b>	<b>90.549.997.410</b>
252	1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		92.336.672.683	85.728.227.410
253	2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		4.821.770.000	4.821.770.000
260	<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>		<b>99.179.107.092</b>	<b>111.010.143.914</b>
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	13	30.273.066.160	35.619.879.289
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	33	-	2.308.100.000
269	3. Lợi thế thương mại	14	68.906.040.932	73.082.164.625
270	<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>		<b>6.743.084.728.992</b>	<b>6.213.772.236.180</b>

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2018

(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/06/2018	01/01/2018
			VND	VND
<b>300</b>	<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>		<b>3.663.202.136.829</b>	<b>3.399.779.952.840</b>
<b>310</b>	<b>I. Nợ ngắn hạn</b>		<b>2.251.855.879.389</b>	<b>1.832.794.372.215</b>
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	16	798.942.523.564	793.696.801.921
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	17	136.070.268.346	295.301.291.571
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	18	58.731.321.367	50.066.188.704
314	4. Phải trả người lao động		26.152.631.799	41.045.922.770
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	19	215.539.771.203	205.846.786.068
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		1.291.317.569	1.529.612.945
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	20	37.732.889.229	37.582.941.037
320	8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	15	873.129.114.379	293.997.080.253
321	9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	21	30.043.757.904	61.599.873.581
322	10. Quỹ khen thưởng phúc lợi		74.222.284.029	52.127.873.365
<b>330</b>	<b>II. Nợ dài hạn</b>		<b>1.411.346.257.440</b>	<b>1.566.985.580.625</b>
337	1. Phải trả dài hạn khác	20	1.778.849.209	241.516.269
338	2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	15	1.377.336.874.747	1.527.129.584.424
341	3. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	33	12.345.482.210	14.639.705.752
342	4. Dự phòng phải trả dài hạn	21	19.885.051.274	24.974.774.180
<b>400</b>	<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		<b>3.079.882.592.163</b>	<b>2.813.992.283.340</b>
<b>410</b>	<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>22</b>	<b>3.079.882.592.163</b>	<b>2.813.992.283.340</b>
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		1.154.528.420.000	1.154.528.420.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		1.154.528.420.000	1.154.528.420.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		711.136.556.786	711.136.556.786
415	3. Cổ phiếu quỹ		(4.320.000)	(4.320.000)
416	4. Chênh lệch đánh giá lại tài sản		354.142.756	354.142.756
418	5. Quỹ đầu tư phát triển		99.096.891.581	78.810.312.228
420	6. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		32.420.124.534	23.130.682.547
421	7. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		939.368.263.722	716.171.632.480
421a	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		662.359.658.290	479.510.543.690
421b	- LNST chưa phân phối năm nay		277.008.605.432	236.661.088.790
429	8. Lợi ích cổ đông không kiểm soát		142.982.512.784	129.864.856.543
<b>440</b>	<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>		<b>6.743.084.728.992</b>	<b>6.213.772.236.180</b>

*Phạm Thị Thanh Bình*

*Trần Thị Minh Việt*



**Phạm Thị Thanh Bình**

Người lập biểu

Hà Nội, ngày 24 tháng 07 năm 2018

**Trần Thị Minh Việt**

Kế toán trưởng

**Trịnh Văn Tuấn**

Tổng Giám đốc

## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

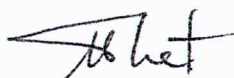
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/04/2018 đến ngày 30/06/2018

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý 2 năm 2018	Quý 2 năm 2017	6 tháng đầu năm 2018	6 tháng đầu năm 2017
			VND	VND	VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	24	1.589.943.067.751	814.371.950.634	2.445.898.021.391	1.381.443.326.796
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-	-	-
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		1.589.943.067.751	814.371.950.634	2.445.898.021.391	1.381.443.326.796
11	4. Giá vốn hàng bán	25	1.233.557.446.659	678.809.997.661	1.970.707.916.398	1.135.153.262.571
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		356.385.621.092	135.561.952.973	475.190.104.993	246.290.064.225
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	26	7.606.451.444	3.467.579.089	12.526.498.165	5.320.195.073
22	7. Chi phí tài chính	27	37.824.632.532	24.825.662.172	67.468.401.298	41.703.694.472
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		37.624.571.989	24.782.282.923	67.268.340.755	41.597.509.531
24	8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết		743.832.443	(6.037.499.966)	3.371.677.682	(5.847.398.501)
25	9. Chi phí bán hàng	28	28.110.934.097	(8.980.802.506)	30.836.617.271	(7.035.903.883)
26	10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	29	42.015.357.530	37.609.629.634	71.107.757.730	68.287.611.280
30	11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		256.784.980.820	79.537.542.795	321.675.504.541	142.807.458.928
31	12. Thu nhập khác	30	10.883.187.151	5.611.445.483	22.298.549.929	14.917.670.374
32	13. Chi phí khác	31	2.148.893.768	364.181.176	5.063.821.548	465.757.901
40	14. Lợi nhuận khác		8.734.293.383	5.247.264.307	17.234.728.381	14.451.912.473
50	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		265.519.274.203	84.784.807.102	338.910.232.922	157.259.371.401
51	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	32	40.497.968.988	15.706.215.849	49.076.764.109	27.754.632.344
52	17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	33	2.040.295.656	332.248.336	154.645.435	465.730.177
60	18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		222.981.009.559	68.746.342.917	289.678.823.378	129.039.008.879

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý 2 năm 2018	Quý 2 năm 2017	6 tháng đầu năm 2018	6 tháng đầu năm 2017
			VND	VND	VND	VND
61	19. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ		215.066.539.094	64.478.603.117	278.189.710.464	122.212.569.216
62	20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát		7.914.470.465	4.267.739.800	11.489.112.914	6.826.439.663
70	21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	34			2.410	1.249



**Phạm Thị Thanh Bình**  
 Người lập biểu  
 Hà Nội, ngày 24 tháng 07 năm 2018



**Trần Thị Minh Việt**  
 Kế toán trưởng



## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/04/2018 đến ngày 30/06/2018

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2018	6 tháng đầu năm 2017
			VND	VND
	<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
01	1. Lợi nhuận trước thuế		338.910.232.922	157.259.371.401
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		77.595.644.825	54.141.687.956
03	- Các khoản dự phòng		(37.161.391.492)	(23.275.167.977)
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		(770.011)	(24.299.738)
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(13.113.611.576)	1.290.211.747
06	- Chi phí lãi vay		67.268.340.755	41.597.509.531
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		433.498.445.423	230.989.312.920
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		(242.962.048.172)	(449.182.802.800)
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		(61.839.911.062)	(264.415.437.386)
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp)		(108.793.146.263)	(17.219.799.784)
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		4.121.243.639	(12.137.065.416)
14	- Tiền lãi vay đã trả		(59.372.437.730)	(38.417.077.009)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(44.807.128.838)	(51.769.301.029)
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(5.730.006.351)	(4.904.919.276)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(85.884.989.354)	(607.057.089.780)
	<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(208.151.367.114)	(496.575.266.214)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		2.346.136.363	2.775.296
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(1.200.000.000)	(1.500.000.000)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		100.000.000.000	1.250.000.000
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(3.252.000.000)	(2.710.000.000)
26	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác			261.504.810
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		8.872.555.462	4.629.967.014
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(101.384.675.289)	(494.641.019.094)
	<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		5.000.000.000	300.000.000
32	2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành			(286.992.387)
33	3. Tiền thu từ đi vay		838.118.323.362	1.128.096.474.831
34	4. Tiền trả nợ gốc vay		(408.778.998.913)	(299.656.717.713)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		434.339.324.449	828.452.764.731

## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/04/2018 đến ngày 30/06/2018

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2018	6 tháng đầu năm 2017
			VND	VND
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		247.069.659.806	(273.245.344.143)
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		567.443.915.134	418.609.736.913
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		770.011	24.299.738
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	3	<u>814.514.344.951</u>	<u>145.388.692.508</u>

Phạm Thị Thanh Bình  
Người lập biểu  
Hà Nội, ngày 24 tháng 07 năm 2018

Trần Thị Minh Việt  
Kế toán trưởng



Trần Văn Tuấn  
Tổng Giám đốc



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/04/2018 đến ngày 30/06/2018

### 1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

#### Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Xây lắp Điện I tiền thân là Công ty Xây lắp Đường dây và Trạm được thành lập từ ngày 02/03/1963. Công ty chính thức được cổ phần hóa trở thành Công ty Cổ phần hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh 0100100745 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội đăng ký lần đầu ngày 20 tháng 07 năm 2005 và đăng ký thay đổi lần thứ 17 ngày 11 tháng 12 năm 2017.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Số 18 Lý Văn Phúc, Phường Cát Linh, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 1.154.528.420.000 đồng, vốn điều lệ thực góp đến ngày 30 tháng 06 năm 2018 là 1.154.528.420.000 đồng; tương đương 115.452.842 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

#### Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là: Xây lắp điện, Sản xuất Công nghiệp, Kinh doanh bất động sản và sản xuất điện, cụ thể:

- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê bao gồm: Đầu tư tạo lập nhà, công trình xây dựng để bán, cho thuê, cho thuê mua; Mua nhà, công trình xây dựng để bán, cho thuê, cho thuê mua; Thuê nhà, công trình xây dựng để cho thuê lại; Đầu tư, cải tạo đất và đầu tư các công trình hạ tầng trên đất thuê để cho thuê đất đã có hạ tầng; Nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất, đầu tư công trình hạ tầng để chuyển nhượng, cho thuê; thuê quyền sử dụng đất đã có hạ tầng để cho thuê lại;
- Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất: Dịch vụ tư vấn bất động sản, dịch vụ môi giới bất động sản, dịch vụ định giá bất động sản, dịch vụ sàn giao dịch bất động sản, dịch vụ quảng cáo bất động sản, dịch vụ quản lý bất động sản; tổ chức dịch vụ quản lý, vận hành và khai thác khu đô thị, nhà chung cư cao tầng;
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan: Khảo sát, thiết kế xây dựng các công trình điện, công nghiệp, dân dụng, tư vấn giám sát, đền bù, giải phóng mặt bằng; Tư vấn quản lý dự án thủy điện, quản lý sau đầu tư thủy điện; Quản lý dự án đầu tư bất động sản: Giám sát công tác xây dựng và hoàn thiện; Giám sát công tác lắp đặt thiết bị công trình; Giám sát công tác lắp đặt thiết bị công nghệ;
- Sản xuất, chế tạo cột thép, mạ kẽm nhúng nóng và các cấu kiện kim loại phục vụ dân dụng và công nghiệp;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác: Xây lắp các công trình đường dây tải điện và trạm biến áp, các công trình nguồn điện, các công trình công nghiệp, dân dụng, kỹ thuật hạ tầng, giao thông, thủy lợi, bưu chính viễn thông;
- Gia công cơ khí, xử lý và tráng phủ kim loại;
- Sản xuất, truyền tải và phân phối điện: Sản xuất điện;
- Chuẩn bị mặt bằng;
- Lắp đặt hệ thống điện;
- Tư vấn đầu tư;
- Đo đạc bản đồ địa chính, giải thửa, trích đo thửa đất để phục vụ đền bù thi công công trình; Hàn nối cáp quang, thí nghiệm trước và sau khi hàn nối cáp quang; Thí nghiệm, đo điện trở tiếp địa các công trình điện; Lắp đặt, thí nghiệm; hiệu chỉnh thiết bị điện, đường dây cáp quang;
- Bán buôn kim loại và quặng kim loại;
- Khai thác quặng sắt;
- Khai thác quặng kim loại khác không chứa sắt;
- Sản xuất sắt, thép, gang;
- Sản xuất các cấu kiện kim loại;

**Cấu trúc doanh nghiệp**

- Công ty có các công ty con được hợp nhất báo cáo tài chính tại thời điểm 30/06/2018 bao gồm:

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty TNHH MTV Xây lắp điện 1 - Đại Mỗ	Phố Chợ, Phường Đại Mỗ, Quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội	100%	100%	Xây lắp điện
Công ty TNHH MTV Xây lắp điện 1 - Hà Nội	Số 583 Km 9 đường Nguyễn Trãi, Văn Quán, Q. Hà Đông, Hà Nội	100%	100%	Xây lắp điện
Công ty TNHH MTV Xây lắp điện I - Miền Nam	Cao ốc An Khang, số 28 Đường 19, Khu phố 5, Phường An Phú, Quận 2, Hồ Chí Minh	100%	100%	Xây lắp điện
Công ty TNHH MTV Xây lắp điện 1 - Miền Bắc	Phố Chợ, Phường Đại Mỗ, Quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội	100%	100%	Xây lắp điện
Công ty TNHH MTV Xây lắp điện 1 - Mỹ Đình	Số 138 Trần Bình, P. Mỹ Đình 2, Q Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội	100%	100%	Xây lắp điện
Công ty TNHH MTV Xây lắp điện 1 - Từ Liêm	Tổ 19, P. Xuân Phương, Q. Nam Từ Liêm, Hà Nội	100%	100%	Xây lắp điện
Công ty TNHH MTV Xây lắp điện 1 - Hà Đông	Thôn Văn La, phường Phú La, quận Hà Đông, Hà Nội.	100%	100%	Xây lắp điện
Công ty TNHH MTV Xây lắp điện 1 - Nàng Hương	Số 583 Km 9 đường Nguyễn Trãi, Văn Quán, Q. Hà Đông, Hà Nội	100%	100%	Dịch vụ
Công ty TNHH MTV Xây lắp điện 1 - Hoàng Mai	Số 471, đường Nguyễn Tam Trinh, P. Hoàng Văn Thụ, Q. Hoàng Mai, Hà Nội	100%	100%	Xây lắp điện
Công ty TNHH MTV Xây lắp điện 1 - Ninh Bình	Phường Ninh Thành, TP Ninh Bình, Tỉnh Ninh Bình	100%	100%	Xây lắp điện
Công ty TNHH Chế tạo Cột thép Đông Anh	Tổ 23, thị trấn Đông Anh, thành phố Hà Nội	90%	90%	Sản xuất các loại cột thép mạ kẽm, kết cấu thép, phụ tùng phụ kiện có liên quan, dịch vụ về mạ; mua bán thép, kẽm, vật tư phục vụ sản xuất, chế tạo kết cấu thép; mua bán vật tư, thiết bị kỹ thuật điện
Công ty Cổ phần Thủy điện Trung Thu	Số nhà 157, Tổ dân phố 16 phường Tân Thanh, Điện Biên Phủ	60%	60%	Đầu tư xây dựng các nhà máy thủy điện vừa và nhỏ; Sản xuất và kinh doanh điện năng
Công ty Cổ phần Đầu tư Địa ốc Mỹ Đình	Thôn Đình Thôn - Mỹ đình 1 - Quận Nam từ liên - Hà Nội	99,39%	99,39%	Đầu tư, kinh doanh bất động sản

Công ty Cổ phần Lắp máy Công nghiệp Việt Nam	Số 138 Trần Bình, P Mỹ Đình 2, Quận Nam Từ Liêm, Hà Nội	51%	51%	Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp
Công ty Cổ phần Thủy điện Bảo Lâm	Thôn Nà Pòng, Huyện Bảo Lâm, Tỉnh Cao Bằng	91,83%	91,83%	Tư vấn quản lý dự án thủy điện, quản lý sau đầu tư thủy điện.
Công ty CP Đầu tư Năng Lượng Miền Bắc	Thôn Nà Pòng, Huyện Bảo Lâm, Tỉnh Cao Bằng	90%	90%	Sản xuất điện, Tư vấn quản lý dự án thủy điện, quản lý sau đầu tư thủy điện.
Công ty Cổ phần Cơ khí Ô tô Hòa Bình	Số 44 Phố Triều Khúc, P.Thanh Xuân Nam, Q.Thanh Xuân, Hà Nội	99,39%	99,39%	Đầu tư kinh doanh bất động sản
<b>- Công ty có hai công ty liên kết được phản ánh trong Báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu tại thời điểm 30/06/2018 bao gồm:</b>				
<b>Tên công ty</b>	<b>Địa chỉ</b>	<b>Tỷ lệ lợi ích/ quyền biểu quyết</b>	<b>Tỷ lệ theo cam kết góp</b>	<b>Hoạt động kinh doanh chính</b>
Công ty Cổ phần Gang thép Cao Bằng	Cao Bằng	25,09%	25,09%	Khai thác, chế biến và kinh doanh các loại khoáng sản.
Công ty Cổ phần Khoáng sản Tấn Phát	Cao Bằng	33,92%	27,13%	Thăm dò khoáng sản, khai thác khoáng sản; Khai thác quặng sắt, Bán buôn kim loại và quặng kim loại.

## 2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

### 2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.  
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

### 2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

#### *Chế độ kế toán áp dụng*

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC hướng dẫn Phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

#### *Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán*

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

### **2.3. Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất**

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính riêng của Công ty và Báo cáo tài chính của các công ty con do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho kỳ báo cáo kết thúc ngày 30/06/2018. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Báo cáo tài chính của các công ty con được áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Công ty. Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để đảm bảo tính nhất quán trong các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát: Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Công ty.

### **2.4. Công cụ tài chính**

#### *Ghi nhận ban đầu*

##### **Tài sản tài chính**

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

##### **Nợ phải trả tài chính**

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

#### *Giá trị sau ghi nhận ban đầu*

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

### **2.5. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ**

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong kỳ kế toán được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ: là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi ghi nhận nợ phải thu: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả: là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính. Trong đó lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ không được sử dụng để phân phối lợi nhuận hoặc chia cổ tức.

## **2.6. Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

## **2.7. Các khoản đầu tư tài chính**

*Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn* bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

*Các khoản đầu tư vào các công ty con* mua trong năm được bên mua xác định ngày mua, giá phí khoản đầu tư và thực hiện thủ tục kế toán theo đúng quy định của Chuẩn mực kế toán “Hợp nhất kinh doanh”. Trong Báo cáo tài chính hợp nhất các khoản đầu tư vào công ty liên kết được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

*Các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác*, bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ cụ thể như sau:

- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài: việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

## **2.8. Các khoản nợ phải thu**

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

## **2.9. Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối năm: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo từng công trình chưa hoàn thành hoặc chưa ghi nhận doanh thu, tương ứng với khối lượng công việc còn dở dang cuối năm.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

## **2.10. Tài sản cố định và Bất động sản đầu tư**

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 30	năm
- Máy móc, thiết bị	03 - 20	năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 10	năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 06	năm
- Tài sản cố định khác	04 - 05	năm
- Quyền sử dụng đất không thời hạn		Không trích khấu hao
- Phần mềm quản lý	03 - 05	năm

Bất động sản đầu tư được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình cho thuê hoạt động, bất động sản đầu tư được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Đối với bất động sản đầu tư cho thuê hoạt động được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Trong đó khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 25	năm
--------------------------	---------	-----

## **2.11. Chi phí trả trước**

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các năm tài chính sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng năm tài chính được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

## **2.12. Các khoản nợ phải trả**

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

## **2.13. Các khoản vay**

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

## **2.14. Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

## **2.15. Chi phí phải trả**

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Căn cứ trích trước các công trình thủy điện hoàn thành là dựa trên quy định tại các điều khoản hợp đồng và phụ lục hợp đồng trừ đi giá trị đã xuất hóa đơn.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

#### **2.16. Các khoản dự phòng phải trả**

Các khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ;
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Cơ sở ghi nhận khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp và các công trình gia công cột thép là 3% - 5% trên doanh thu được xác định chắc chắn, được khách hàng chấp nhận, căn cứ theo điều khoản bảo hành trên hợp đồng và xét đoán về khả năng bảo hành của Ban Tổng Giám đốc Công ty và các phòng ban có liên quan.

Dự phòng phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ kế toán. Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong kỳ kế toán.

#### **2.17. Doanh thu chưa thực hiện**

Doanh thu chưa thực hiện là số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều năm tài chính về cho thuê tài sản.

Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ theo số tiền được xác định phù hợp với từng năm tài chính.

#### **2.18. Vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (nếu được phép ghi tăng, giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu).

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và được Công ty mua lại, cổ phiếu này không bị hủy bỏ và sẽ được tái phát hành trở lại trong khoảng thời gian theo quy định của pháp luật về chứng khoán. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế mua lại và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu. Giá vốn của cổ phiếu quỹ khi tái phát hành hoặc khi sử dụng để trả cổ tức, thưởng... được tính theo phương pháp bình quân gia quyền.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

## **2.19. Doanh thu**

### *Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

### *Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

### *Doanh thu bán bất động sản*

Doanh thu bán bất động sản được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Bất động sản đã hoàn thành toàn bộ và bàn giao cho người mua, Công ty đã chuyển giao rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu bất động sản cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý bất động sản như người sở hữu bất động sản hoặc quyền kiểm soát bất động sản;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán bất động sản;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán bất động sản.

### *Doanh thu hợp đồng xây dựng*

Căn cứ để hạch toán doanh thu là Quyết toán A-B đối với các công trình đã hoàn thành nghiệm thu bàn giao đưa vào sử dụng hoặc Bản xác nhận khối lượng xây dựng cơ bản hoàn thành theo từng giai đoạn và Phiếu giá thanh toán A-B đối với các công trình có thời gian thi công dài. Giá trị hạch toán doanh thu là giá trị quyết toán công trình/giá trị thanh toán giai đoạn (không bao gồm thuế GTGT).

### *Doanh thu hoạt động tài chính*

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.



**2.20. Giá vốn hàng bán**

Giá vốn hàng bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

Giá vốn công trình xây lắp: Đối với các công trình xây lắp đã hoàn thành, nghiệm thu bàn giao hoặc được chủ đầu tư phê duyệt quyết toán thì toàn bộ chi phí tập hợp cho công trình đó được kết chuyển để xác định kết quả kinh doanh.

Đối với các công trình có thời gian thi công dài mà doanh thu được ghi nhận theo khối lượng xây lắp hoàn thành được chủ đầu tư xác nhận thì giá vốn để xác định kết quả kinh doanh tương ứng với khối lượng xây lắp đã hoàn thành.

Việc trích trước chi phí để tạm tính giá vốn bất động sản (nếu có) đảm bảo các nguyên tắc sau:

- Chỉ trích trước đối với các khoản chi phí đã có trong dự toán đầu tư, xây dựng nhưng chưa có đủ hồ sơ, tài liệu để nghiệm thu khối lượng;
- Chỉ trích trước chi phí để tạm tính giá vốn hàng bán cho phần bất động sản đã hoàn thành bán trong kỳ và đủ điều kiện ghi nhận doanh thu;
- Số chi phí trích trước và chi phí thực tế được ghi nhận vào giá vốn hàng bán phải đảm bảo tương ứng với định mức giá vốn tính theo tổng chi phí dự toán của phần hàng hóa bất động sản đã bán (được xác định theo diện tích).

**2.21. Chi phí tài chính**

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

**2.22. Thuế thu nhập doanh nghiệp****a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả**

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xác định dựa trên tổng chênh lệch tạm thời được khấu trừ và giá trị được khấu trừ chuyển sang kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất thuế TNDN hiện hành (hoặc thuế suất dự tính thay đổi trong tương lai nếu việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại hoặc thuế thu nhập hoãn lại phải trả nằm trong thời gian thuế suất mới có hiệu lực), dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi lập Bảng cân đối kế toán.

**b) Chi phí thuế TNDN hiện hành và Chi phí thuế TNDN hoãn lại**

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

*c) Ưu đãi thuế*

Theo giấy chứng nhận đầu tư số 11121 000149 do Ủy ban Nhân dân tỉnh Cao Bằng cấp ngày 21/08/2013 và Giấy chứng nhận đầu tư điều chỉnh số 11121 000149/GCNĐC1/11/1 ngày 17/09/2014 cho dự án đầu tư Thủy điện Bảo Lâm 1; Theo giấy chứng nhận đầu tư số 11121 000151 do Ủy ban Nhân dân tỉnh Cao Bằng cấp ngày 21/08/2013 và Giấy chứng nhận đầu tư điều chỉnh số 11121 000151/GCNĐC1/11/1 ngày 17/09/2014 cho dự án đầu tư Thủy điện Bảo Lâm 3; Theo quyết định chủ trương đầu tư số 2548/QĐ-UBND do Ủy ban Nhân dân tỉnh Cao Bằng cấp ngày 25/12/2015 dự án cho đầu tư Thủy điện Bảo Lâm 3A thì các ưu đãi đối với các dự án như sau:

- Được hưởng thuế suất thuế TNDN là 10% trong thời gian 15 năm;
  - Được miễn thuế TNDN 4 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế và giảm 50% số thuế phải nộp cho 9 năm tiếp theo;
  - Được bù trừ tiền bồi thường giải phóng mặt bằng vào tiền thuế đất phải nộp hàng năm.
- Năm 2017 là năm đầu tiên phát sinh thu nhập chịu thuế từ các dự án này nên được miễn thuế TNDN phải nộp.

**2.23. Các bên liên quan**

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

**3. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
- Tiền mặt	27.478.894.656	10.294.359.040
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	150.335.450.295	147.947.681.094
- Các khoản tương đương tiền	636.700.000.000	409.201.875.000
	<b>814.514.344.951</b>	<b>567.443.915.134</b>

Tại 30/06/2018, các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn 01 đến 03 tháng được gửi tại các ngân hàng thương mại với lãi suất từ 4,5%/năm đến 5,4%/năm.

#### 4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

##### b) Đầu tư vào công ty liên kết

	Địa chỉ	30/06/2018			01/01/2018		
		Tỷ lệ lợi ích/Quyền biểu quyết	Tỷ lệ theo cam kết góp	Giá trị ghi sổ theo phương pháp Vốn chủ sở hữu VND	Tỷ lệ lợi ích/Quyền biểu quyết	Tỷ lệ theo cam kết góp	Giá trị ghi sổ theo phương pháp Vốn chủ sở hữu VND
<b>Đầu tư vào Công ty liên kết</b>							
- Công ty Cổ phần Gang thép Cao Bằng	Cao Bằng	25,09%	25,09%	54.906.672.683	25,09%	25,09%	51.550.227.410
- Công ty Cổ phần Khoáng sản Tấn Phát	Cao Bằng	33,92%	27,13%	37.430.000.000	32,84%	27,13%	34.178.000.000
				<b>92.336.672.683</b>			<b>85.728.227.410</b>

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

##### c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	Địa chỉ	Số lượng cổ phần	Tỷ lệ lợi ích và biểu quyết	30/06/2018		01/01/2018	
				Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
<b>Đầu tư vào đơn vị khác</b>							
- Công ty Cổ phần Bê tông Ly tâm Vinaincon	Hải Dương	40.000	10,00%	4.000.000.000	-	4.000.000.000	-
- Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam (BIDV)	Hà Nội	46.431	0,00136%	821.770.000	-	821.770.000	-
				<b>4.821.770.000</b>	<b>-</b>	<b>4.821.770.000</b>	<b>-</b>

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

## 5. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
<b>a) Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn</b>		
- Ban Quản lý dự án các Công trình Điện Miền Bắc	156.536.620.017	45.755.720.012
- Ban Quản lý dự án lưới điện Thành phố Hồ Chí Minh	28.289.365.416	74.052.177.496
- Ban Quản lý dự án lưới điện Miền Trung	135.297.777.594	
- Công ty Cổ phần Đầu tư Kinh doanh Điện lực Thành phố Hồ Chí Minh	42.271.338.915	44.846.944.387
- Tổng Công ty điện lực Miền Bắc	156.530.975.531	38.313.056.018
- Tổng Công ty Điện lực Thành phố Hà Nội	85.431.593.806	89.183.953.183
- Các khoản phải thu khách hàng khác	451.956.839.267	584.044.859.288
	<b><u>1.056.314.510.546</u></b>	<b><u>876.196.710.384</u></b>

## 6. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
<b>Trả trước cho người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn</b>		
- Công ty TNHH MTV Phát triển Khu Công nghệ cao Hoà Lạc Dongfang Electric International Corporation	- 28.373.545.532	6.531.468.410 11.160.504.591
- Công ty Cổ phần Sông Đà 4	8.567.942.008	33.287.181.012
- Công ty Cổ phần Thành Long	6.128.039.837	6.451.838.511
- Công ty TNHH xây dựng công nghiệp Trường Thịnh	5.019.929.984	-
- Tổng Công ty Máy và Thiết bị Công nghiệp - CTCP	-	19.795.464.343
- Các khoản trả trước cho người bán khác	229.711.520.851	199.376.060.890
	<b><u>277.800.978.212</u></b>	<b><u>276.602.517.757</u></b>

## 7. PHẢI THU KHÁC

	30/06/2018		01/01/2018	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
<b>a) Ngắn hạn</b>				
- Phải thu về bảo hiểm xã hội	-	-	-	-
- Phải thu về lãi tiền gửi, tiền cho vay	4.373.817.424	-	764.777.779	-
- Tạm ứng	33.600.054.529	-	25.270.302.701	-
- Ký cược, ký quỹ	24.859.312.500	-	8.535.529.500	-
- Phải thu tạm ứng các đội, ban chỉ huy công trình	17.641.773.818	-	5.284.307.570	-
- Phải thu về tiền tạm ứng chi đền bù	24.572.494.887	-	24.514.549.135	-
- Công ty Cổ phần Tập đoàn Tân Mai (*)	77.863.916.983	-	77.863.916.983	-
- Phải thu khác	3.961.853.263	(2.570.187.890)	9.226.875.058	(2.570.187.890)
	<b><u>186.873.223.404</u></b>	<b><u>(2.570.187.890)</u></b>	<b><u>151.460.258.726</u></b>	<b><u>(2.570.187.890)</u></b>
<b>b) Dài hạn</b>				
- Ký cược, ký quỹ	243.469.000	-	37.744.000	-
	<b><u>243.469.000</u></b>	<b><u>-</u></b>	<b><u>37.744.000</u></b>	<b><u>-</u></b>

(\*): Đây là khoản ứng trước tương ứng với lợi ích cố định được hưởng của Công ty Cổ phần Tập đoàn Tân Mai trong Dự án xây dựng Tòa nhà hỗn hợp Trung tâm thương mại, văn phòng, chung cư cao cấp và các chức năng công cộng khác (dự án Trung tâm thương mại và nhà ở Mỹ Đình Plaza 2) tại Thôn Đình Thôn - Mỹ đình 1 - Quận Nam Từ Liêm - Hà Nội theo Giấy phép đầu tư số 7665/UBND-KH&ĐT của Ủy ban Nhân dân Thành phố Hà Nội cấp ngày 03 tháng 10 năm 2012 trên cơ sở của Hợp đồng hợp tác kinh doanh số 01/2011/HĐHTKD ngày 18/01/2011 và phụ lục VI ngày 20/07/2015 giữa Công ty Cổ phần Tập đoàn Tân Mai và Công ty Cổ phần Đầu tư Địa ốc Mỹ Đình. Sau khi ứng khoản thụ hưởng trên, Công ty Cổ phần Tập đoàn Tân Mai sẽ không còn bất kỳ quyền lợi gì liên quan đến Dự án trên và phải hoàn thành thủ tục bàn giao, chuyển quyền sử dụng 6.028 m2 đất theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số L117423 (vào sổ số 00426) do UBND Thành phố Hà Nội cấp ngày 03/12/2000 và Hợp đồng thuê đất số 08-99 ngày 14/05/1999 cho Công ty Cổ phần Đầu tư Địa ốc Mỹ Đình.

## 8. HÀNG TỒN KHO

	30/06/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Hàng mua đang đi đường	2.986.987.724	-	9.173.957.631	-
- Nguyên liệu, vật liệu	196.167.038.537	-	110.807.433.756	-
- Công cụ, dụng cụ	1.342.289.218	-	1.270.131.627	-
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang (*)	514.837.322.199	-	959.624.630.589	-
- Thành phẩm	1.682.253.719	-	1.719.061.719	-
- Hàng hoá	57.211.777.775	-	2.895.691.890	-
- Hàng hóa bất động sản	373.103.149.102	-	-	-
	<b>1.147.330.818.274</b>	<b>-</b>	<b>1.085.490.907.212</b>	<b>-</b>

## 9. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒI DANG

	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
- <b>Mua sắm</b>	-	<b>875.660.000</b>
+ Mua sắm dụng cụ thi công xây lắp	-	875.660.000
- <b>Xây dựng cơ bản</b>	<b>230.101.918.779</b>	<b>60.374.806.285</b>
+ Dự án thủy điện Mông Ân (*)	200.970.860.322	45.596.304.276
+ Dự án thủy điện Bảo Lạc B (*)	17.112.594.309	9.881.306.354
+ Dự án khác	12.018.464.148	4.897.195.655
- <b>Sửa chữa lớn</b>	<b>327.511.503</b>	<b>81.242.244</b>
+ Công trình khác	327.511.503	81.242.244
	<b>230.429.430.282</b>	<b>61.331.708.529</b>

(\*): Thông tin chi tiết về Dự án Thủy điện Mông Ân và Bảo Lạc B cụ thể như sau:

+ Dự án Thủy điện Mông Ân hoạt động theo Quyết định đầu tư số 2019/QĐ-UBND tỉnh Cao Bằng ngày 30/10/2015, và Quyết định điều chỉnh chủ trương đầu tư số 259/QĐ-UBND tỉnh Cao Bằng ngày 10/03/2017 với công suất 30MW, tổng mức đầu tư 916 tỷ, khởi công quý 3/2017, dự kiến hoàn thành vào quý 3/2019. Nguồn vốn thực hiện dự án: 25% vốn tự có, 75% từ nguồn vốn vay ngân hàng.

+ Dự án thủy điện Bảo Lạc B hoạt động theo Quyết định chủ trương đầu tư số 100/QĐ-UBND ngày 01-02-2018 do UBND tỉnh Cao Bằng cấp, công suất 18MW, tổng mức đầu tư 592 tỷ, dự kiến khởi công trong năm 2018. Nguồn vốn thực hiện dự án: 30% vốn tự có, 70% từ nguồn vốn vay ngân hàng.

**10. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH**

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<b>Nguyên giá</b>						
Số dư đầu kỳ	1.591.191.392.350	1.301.523.014.287	152.437.098.228	10.419.868.474	797.557.849	3.056.368.931.188
- Mua trong kỳ	1.549.027.036	1.096.790.533	385.000.000	524.202.380	-	3.555.019.949
- Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	6.122.253.021	-	-	-	-	6.122.253.021
- Thanh lý, nhượng bán	(7.189.325.029)	(5.554.162.680)	(1.918.181.818)	(508.179.653)	-	(15.169.849.180)
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>1.591.673.347.378</b>	<b>1.297.065.642.140</b>	<b>150.903.916.410</b>	<b>10.435.891.201</b>	<b>797.557.849</b>	<b>3.050.876.354.978</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>						
Số dư đầu kỳ	86.071.355.612	161.122.915.252	47.707.736.358	6.633.837.268	633.741.556	302.169.586.046
- Khấu hao trong kỳ	27.172.817.473	35.952.125.430	7.301.925.038	539.783.519	41.788.899	71.008.440.360
- Thanh lý, nhượng bán	(4.533.416.817)	(3.159.178.288)	(1.067.700.316)	(37.514.154)	-	(8.797.809.575)
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>108.710.756.268</b>	<b>193.915.862.394</b>	<b>53.941.961.080</b>	<b>7.136.106.633</b>	<b>675.530.455</b>	<b>364.380.216.830</b>
<b>Giá trị còn lại</b>						
Tại ngày đầu kỳ	1.505.120.036.738	1.140.400.099.035	104.729.361.870	3.786.031.206	163.816.293	2.754.199.345.142
<b>Tại ngày cuối kỳ</b>	<b>1.482.962.591.110</b>	<b>1.103.149.779.746</b>	<b>96.961.955.330</b>	<b>3.299.784.568</b>	<b>122.027.394</b>	<b>2.686.496.138.148</b>

**11. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH**

	Giá trị quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Cộng
	VND	VND	VND
<b>Nguyên giá</b>			
Số dư đầu kỳ	- 1.108.070.000	370.306.000	1.478.376.000
- Mua trong kỳ	-	500.000.000	500.000.000
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>- 1.108.070.000</b>	<b>870.306.000</b>	<b>1.978.376.000</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>			
Số dư đầu kỳ	-	280.283.479	280.283.479
- Khấu hao trong năm	-	26.917.462	26.917.462
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>-</b>	<b>307.200.941</b>	<b>307.200.941</b>
<b>Giá trị còn lại</b>			
Tại ngày đầu kỳ	- 1.108.070.000	90.022.521	1.198.092.521
<b>Tại ngày cuối kỳ</b>	<b>- 1.108.070.000</b>	<b>563.105.059</b>	<b>1.671.175.059</b>

(\*) Giá trị quyền sử dụng đất không thời hạn tại thôn Yên Khê, xã Yên Thường, huyện Gia Lâm với tổng diện tích 122,6 m<sup>2</sup> đang được sử dụng làm một phần Nhà máy Chế tạo Kết cấu thép Yên Thường với nguyên giá là 1.108.070.000 VND.

**12. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ CHO THUÊ**

**a) Bất động sản đầu tư cho thuê**

	Chung cư Năng Hưng	Chung cư Mỹ Đình plaza	Chung cư PCC1 Hà Đông Complex	Cộng
	VND	VND	VND	VND
<b>Nguyên giá</b>				
Số dư đầu kỳ	11.076.525.175	85.271.905.313	24.269.520.970	120.617.951.458
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>11.076.525.175</b>	<b>85.271.905.313</b>	<b>24.269.520.970</b>	<b>120.617.951.458</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>				
Số dư đầu kỳ	2.904.283.279	13.994.582.728	1.460.160.764	18.359.026.771
Khấu hao trong kỳ	197.750.772	1.849.256.781	481.400.907	2.528.408.460
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>3.102.034.051</b>	<b>15.843.839.509</b>	<b>1.941.561.671</b>	<b>20.887.435.231</b>
<b>Giá trị còn lại</b>				
Tại ngày đầu kỳ	8.172.241.896	71.277.322.585	22.809.360.206	102.258.924.687
<b>Tại ngày cuối kỳ</b>	<b>7.974.491.124</b>	<b>69.428.065.804</b>	<b>22.327.959.299</b>	<b>99.730.516.227</b>

**13. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
<b>a) Ngắn hạn</b>		
- Công cụ dụng cụ xuất dùng	2.829.144.851	1.308.002.414
- Chi phí trả trước ngắn hạn khác	932.840.874	1.252.866.947
	<b>3.761.985.725</b>	<b>2.560.869.361</b>
<b>b) Dài hạn</b>		
- Công cụ dụng cụ xuất dùng	5.661.015.754	6.694.613.926
- Chi phí sửa chữa tài sản cố định	1.831.844.441	2.873.983.531
- Thuê đất trả trước nhiều năm	71.487.731	147.405.109
- Chi phí giải phóng mặt bằng các Nhà máy Thủy điện(*)	21.453.896.074	21.629.190.232
- Chi phí trả trước dài hạn khác	1.254.822.160	4.274.686.491
	<b>30.273.066.160</b>	<b>35.619.879.289</b>

(\*): Tiền bồi thường giải phóng mặt bằng của các công trình thủy điện Bảo Lâm 1,3,3A được trừ vào tiền thuê đất phải nộp hàng năm theo các thông báo của Cục thuế tỉnh Cao Bằng cụ thể như sau:

- Công trình Thủy điện Bảo Lâm 1, theo Thông báo số 192/TB-CT ngày 24/11/2016, tổng số tiền được trừ là 11.413.476.782 đồng;
- Công trình Thủy điện Bảo Lâm 3, theo Thông báo số 849/TB-CT ngày 21/08/2017, tổng số tiền được trừ là 10.061.418.000 đồng;
- Công trình Thủy điện Bảo Lâm 3A, theo Thông báo số 798/TB-CT ngày 07/08/2017, tổng số tiền được trừ là 668.410.942 đồng;

Tiền thuê đất đã được bù trừ trong năm là: 175.294.158 đồng, chi phí giải phóng mặt bằng của các công trình nêu trên còn được bù trừ với tiền thuê đất các năm tiếp theo tại ngày 30/06/2018 là 21.453.896.074 đồng

**14. LỢI THẾ THƯƠNG MẠI**

	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
- Số dư đầu năm	73.082.164.625	81.434.412.011
- Giá trị lợi thế thương mại phát sinh từ việc mua công ty con trong năm	-	-
- Giá trị lợi thế thương mại phân bổ trong năm	(4.176.123.693)	(8.352.247.386)
Số dư cuối năm	<b>68.906.040.932</b>	<b>73.082.164.625</b>



**15. CÁC KHOẢN VAY**

	01/01/2018		Trong kỳ		30/06/2018	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<b>a) Vay ngắn hạn</b>						
- Vay ngắn hạn	169.921.963.132	169.921.963.132	764.795.805.343	371.237.039.727	563.480.728.748	563.480.728.748
- Vay và nợ dài hạn đến hạn trả	124.075.117.121	124.075.117.121	223.115.227.696	37.541.959.186	309.648.385.631	309.648.385.631
	<b>293.997.080.253</b>	<b>293.997.080.253</b>	<b>987.911.033.039</b>	<b>408.778.998.913</b>	<b>873.129.114.379</b>	<b>873.129.114.379</b>
<b>b) Vay dài hạn</b>						
- Vay dài hạn	1.651.204.701.545	1.651.204.701.545	73.322.518.019	37.541.959.186	1.686.985.260.378	1.686.985.260.378
	<b>1.651.204.701.545</b>	<b>1.651.204.701.545</b>	<b>73.322.518.019</b>	<b>37.541.959.186</b>	<b>1.686.985.260.378</b>	<b>1.686.985.260.378</b>
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng	(124.075.117.121)	(124.075.117.121)	(223.115.227.696)	(37.541.959.186)	(309.648.385.631)	(309.648.385.631)
<b>Khoản đến hạn trả sau 12 tháng</b>	<b>1.527.129.584.424</b>	<b>1.527.129.584.424</b>			<b>1.377.336.874.747</b>	<b>1.377.336.874.747</b>

**Thông tin chi tiết liên quan đến khoản vay ngắn hạn**

	Loại tiền	Kỳ hạn	30/06/2018	01/01/2018
			VND	VND
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam	VND	Dưới 12 tháng	42.091.243.943	34.586.882.791
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam	VND	Dưới 12 tháng	119.413.536.488	87.147.811.745
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam	VND	Dưới 12 tháng	68.671.527.055	39.070.722.651
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội	VND	Dưới 12 tháng	7.458.915.467	-
Ngân hàng Shinhan Việt Nam	VND	Dưới 12 tháng	119.679.150.197	1.195.945.945
Ngân hàng Standard Chartered	VND	Dưới 12 tháng	200.539.000.598	-
Đối tượng khác	VND	Dưới 12 tháng	5.627.355.000	7.920.600.000
			<b>563.480.728.748</b>	<b>169.921.963.132</b>

**Thông tin chi tiết liên quan đến khoản vay dài hạn**

	<u>Loại tiền</u>	<u>Lãi suất năm</u>	<u>Năm đáo hạn</u>	<u>Hình thức đảm bảo</u>	<u>30/06/2018</u>	<u>01/01/2018</u>
					VND	VND
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam	VND	Tổng lãi suất huy động tiết kiệm bằng tiền đồng kỳ hạn 12 tháng và biên độ	180 tháng kể từ ngày giải ngân	Tài sản hình thành từ dự án thủy điện	403.193.468.334	364.590.366.669
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam	VND	Lãi suất ưu đãi từ nguồn vốn hỗ trợ chương trình phát triển Năng lượng tái tạo (REDP) của WB	180 tháng kể từ ngày giải ngân	Tài sản hình thành từ dự án thủy điện	527.434.000.000	549.878.000.000
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam	VND	Lãi suất ưu đãi từ nguồn vốn hỗ trợ chương trình phát triển Năng lượng tái tạo (REDP) của WB	180 tháng kể từ ngày giải ngân	Tài sản hình thành từ dự án thủy điện	621.165.478.706	586.446.062.352
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam	VND	8,0%	60 tháng kể từ ngày giải ngân	Bảo đảm bằng dòng tiền dự án bất động sản	134.496.803.144	149.496.803.144
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Tiên Phong	VND	Lãi suất linh hoạt	48 tháng kể từ ngày giải ngân	Tài sản hình thành từ khoản vay	375.510.194	473.469.380
Đối tượng khác	VND	10,50%	18 tháng kể từ ngày giải ngân	Tín chấp	320.000.000	320.000.000
					<u>1.686.985.260.378</u>	<u>1.651.204.701.545</u>
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng					309.648.385.631	124.075.117.121
<b>Khoản đến hạn trả sau 12 tháng</b>					<b><u>1.377.336.874.747</u></b>	<b><u>1.527.129.584.424</u></b>

**16. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

	30/06/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Số có khả năng trả	Giá trị	Số có khả năng trả
	VND	VND	VND	VND
<b>Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn</b>				
- Công ty Cổ phần Xây dựng Phục Hưng	-	-	2.285.402.918	2.285.402.918
- Tianjin Tianfa Heavy Machinery & Hydropower Equipment Manufacture	-	-	38.517.707.854	38.517.707.854
- Công ty Cổ phần Sông Đà 5	28.567.471.212	28.567.471.212	52.784.540.616	52.784.540.616
- Cty TNHH MTV phát triển khu công nghệ cao Hoà Lạc	46.233.904.087	46.233.904.087	-	-
- Tổng Công ty Khoáng sản TKV-CTCP	113.597.874.000	113.597.874.000	84.387.502.100	84.387.502.100
- Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Ricons	111.439.391.189	111.439.391.189	111.439.391.189	111.439.391.189
- Công ty TNHH TM Đức Giang	67.672.997.491	67.672.997.491	-	-
- Phải trả các đối tượng	431.430.885.585	431.430.885.585	504.282.257.244	504.282.257.244
	<b>798.942.523.564</b>	<b>798.942.523.564</b>	<b>793.696.801.921</b>	<b>793.696.801.921</b>

**17. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN**

	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
<b>Người mua trả tiền trước chi tiết theo đối tượng</b>		
- Ban quản lý dự án các Công trình Điện Miền Trung	-	4.149.182.906
- Ban quản lý dự án Phát triển Cơ sở Hạ tầng Khu công nghệ cao Hòa Lạc	-	8.696.334.360
- Ban quản lý dự án Phát triển Điện lực	-	6.245.457.019
- Ban quản lý dự án Lưới điện Miền Trung	-	13.353.796.337
- Công ty Lưới điện Cao thế Miền Nam	-	3.853.126.355
- Công ty Cổ phần điện gió Đầm Nại	11.064.487.315	-
- Người mua trả tiền trước tại dự án Mỹ đình Plaza 2	89.443.584.170	230.720.071.400
- Công ty AG Ajikawa Corporation	9.176.662.560	-
- Người mua trả tiền trước khác	26.385.534.301	28.283.323.194
	<b>136.070.268.346</b>	<b>295.301.291.571</b>

**18. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

	Số phải thu đầu kỳ	Số phải nộp đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Điều chỉnh khác	Số phải thu cuối kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	-	12.018.763.231	28.118.193.414	33.239.450.027	-	38.393.204	6.935.899.822
Thuế Xuất khẩu, Nhập khẩu	-	-	2.884.749.445	2.884.749.445	-	-	-
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	60.963.744	35.228.467.764	49.076.764.109	44.807.128.838	-	59.117.638	39.496.256.929
Thuế Thu nhập cá nhân	39.383.361	562.814.860	1.465.086.097	1.578.210.555	-	1.132.761	411.439.802
Thuế Tài nguyên	-	1.383.107.508	11.845.239.453	8.510.693.827	-	-	4.717.653.134
Thuế Nhà đất, Tiền thuê đất	9.630.996	-	2.265.257.490	2.255.626.494	-	-	-
Các loại thuế khác	-	-	765.766.154	765.766.154	-	-	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	873.035.341	10.635.462.540	4.338.426.201	-	-	7.170.071.680
	<b>109.978.101</b>	<b>50.066.188.704</b>	<b>107.056.518.702</b>	<b>98.380.051.541</b>	<b>-</b>	<b>98.643.603</b>	<b>58.731.321.367</b>

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

**19. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN**

	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
- Chi phí lãi vay vốn hóa	-	1.248.658.456
- Chi phí lãi vay	25.919.765.514	18.023.862.489
- Chi phí trích trước các công trình xây lắp và sản xuất công nghiệp	23.192.490.889	11.705.762.186
- Chi phí trích trước công trình thủy điện đã hoàn thành	140.885.557.275	172.491.251.055
- Trích trước chi phí liên quan đến hàng hóa bất động sản	23.526.614.134	-
- Chi phí vận chuyển	1.330.321.839	581.182.139
- Chi phí nguyên vật liệu	560.489.424	706.660.987
- Chi phí phải trả khác	124.532.128	1.089.408.756
	<b>215.539.771.203</b>	<b>205.846.786.068</b>

**20. PHẢI TRẢ KHÁC**

	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
<b>a) Ngắn hạn</b>		
- Kinh phí công đoàn	1.761.211.877	1.480.917.585
- Bảo hiểm xã hội	2.124.953.789	1.051.754.625
- Bảo hiểm y tế	344.834.688	133.436.826
- Bảo hiểm thất nghiệp	150.042.944	60.183.098
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	1.507.336.691	3.015.559.121
- Phải trả các đội xây lắp, Ban chỉ huy công trình	2.572.576.729	6.530.741.679
- Phải trả tiền bảo trì dự án bất động sản	13.805.162.871	14.308.512.538
- Phải trả tiền GPMB nhận từ chủ đầu tư chưa quyết toán	2.163.043.183	1.901.043.183
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	13.303.726.457	9.100.792.382
	<b>37.732.889.229</b>	<b>37.582.941.037</b>
<b>b) Dài hạn</b>		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	1.778.849.209	241.516.269
	<b>1.778.849.209</b>	<b>241.516.269</b>

**21. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ**

	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
<b>a) Ngắn hạn</b>		
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa	6.139.832.344	19.020.708.217
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng	23.903.925.560	42.579.165.364
	<b>30.043.757.904</b>	<b>61.599.873.581</b>
<b>b) Dài hạn</b>		
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa	5.443.246.442	9.585.025.330
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng	14.441.804.832	15.389.748.850
	<b>19.885.051.274</b>	<b>24.974.774.180</b>

**22. VỐN CHỦ SỞ HỮU**

**a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<b>Số dư đầu kỳ trước</b>	<b>752.629.140.000</b>	<b>369.631.183.318</b>	<b>(4.320.000)</b>	<b>432.841.146</b>	-	<b>56.788.473.123</b>	<b>13.684.934.477</b>	<b>764.936.664.360</b>	<b>104.575.216.219</b>	<b>2.062.674.132.643</b>
Tăng vốn trong kỳ trước	-	-	-	-	-	-	-	-	300.000.000	300.000.000
Giảm do thanh lý Công ty	-	-	-	-	-	-	-	-	(286.980.198)	(286.980.198)
Lãi trong kỳ trước	-	-	-	-	-	-	-	122.212.569.216	6.826.439.663	129.039.008.879
Chia cổ tức bằng cổ phiếu	225.784.060.000	-	-	-	-	-	-	(225.784.060.000)	-	-
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	-	-	19.576.045.210	-	(19.576.045.210)	-	-
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	-	-	-	(19.576.045.208)	(45.497.970)	(19.621.543.178)
Trích quỹ thưởng ban điều hành	-	-	-	-	-	-	-	(3.763.145.700)	-	(3.763.145.700)
Trích quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	-	-	-	-	-	-	9.445.748.070	(9.445.748.070)	-	-
Giảm khác	-	-	-	-	-	-	-	(1.637.839.476)	(126.413.750)	(1.764.253.226)
<b>Số dư cuối kỳ trước</b>	<b>978.413.200.000</b>	<b>369.631.183.318</b>	<b>(4.320.000)</b>	<b>432.841.146</b>	-	<b>76.364.518.333</b>	<b>23.130.682.547</b>	<b>607.366.349.912</b>	<b>111.242.763.964</b>	<b>2.166.577.219.220</b>
<b>Số dư đầu kỳ này</b>	<b>1.154.528.420.000</b>	<b>711.136.556.786</b>	<b>(4.320.000)</b>	<b>354.142.756</b>	-	<b>78.810.312.228</b>	<b>23.130.682.547</b>	<b>716.171.632.480</b>	<b>129.864.856.543</b>	<b>2.813.992.283.340</b>
Tăng vốn trong kỳ này	-	-	-	-	-	-	-	-	5.000.000.000	5.000.000.000
Tăng khác	-	-	-	-	-	-	-	149.851.631	-	149.851.631
Lãi trong kỳ này	-	-	-	-	-	-	-	278.189.710.464	11.489.112.914	289.678.823.378
Phân phối lợi nhuận:	-	-	-	-	-	-	-	(55.142.930.853)	(3.330.177.865)	(28.897.087.378)
Chia cổ tức bằng tiền	-	-	-	-	-	-	-	-	(1.445.475.824)	(1.445.475.824)
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	-	-	20.286.579.353	-	(20.286.579.353)	-	-
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	-	-	-	(25.056.854.402)	(1.828.029.251)	(26.884.883.653)
Trích quỹ thưởng ban điều hành	-	-	-	-	-	-	-	(510.055.111)	(56.672.790)	(566.727.901)
Trích quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	-	-	-	-	-	-	9.289.441.987	(9.289.441.987)	-	-
Giảm khác	-	-	-	-	-	-	-	-	(41.278.809)	(41.278.809)
<b>Số dư cuối kỳ này</b>	<b>1.154.528.420.000</b>	<b>711.136.556.786</b>	<b>(4.320.000)</b>	<b>354.142.756</b>	-	<b>99.096.891.581</b>	<b>32.420.124.534</b>	<b>939.368.263.722</b>	<b>142.982.512.784</b>	<b>3.079.882.592.163</b>

**b) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

	6 tháng đầu năm 2018 VND	6 tháng đầu năm 2017 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu kỳ	1.154.528.420.000	752.629.140.000
- Vốn góp tăng trong kỳ	-	225.784.060.000
- Vốn góp cuối kỳ	1.154.528.420.000	978.413.200.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	225.784.060.000
- Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận kỳ trước	-	225.784.060.000

**c) Cổ phiếu**

	30/06/2018	01/01/2018
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	115.452.842	115.452.842
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	115.452.842	115.452.842
- Cổ phiếu phổ thông	115.452.842	115.452.842
Số lượng cổ phiếu được mua lại	432	432
- Cổ phiếu phổ thông	432	432
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	115.452.410	115.452.410
- Cổ phiếu phổ thông	115.452.410	115.452.410
Mệnh giá cổ phiếu đã lưu hành (VND)	10.000	10.000

**d) Các quỹ Công ty**

	30/06/2018 VND	01/01/2018 VND
- Quỹ đầu tư phát triển	99.096.891.581	78.810.312.228
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	32.420.124.534	23.130.682.547
	<b>131.517.016.115</b>	<b>101.940.994.775</b>

**23. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

	30/06/2018 VND	01/01/2018 VND
a) Ngoại tệ các loại (USD)	14.850,62	15.655,92
b) Nợ khó đòi đã xử lý	13.659.646.137	13.659.646.137

**24. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

	Quý 2 năm 2018 VND	Quý 2 năm 2017 VND	6 tháng đầu năm 2018 VND	6 tháng đầu năm 2017 VND
Doanh thu hoạt động xây lắp	451.606.049.616	490.566.224.362	752.829.646.790	840.093.608.709
Doanh thu hoạt động sản xuất công nghiệp	100.475.394.091	101.012.685.440	148.130.066.825	152.382.444.620
Doanh thu kinh doanh bất động sản đầu tư	3.063.503.821	2.899.908.541	5.968.726.679	5.687.554.936
Doanh thu chuyển nhượng bất động sản	600.279.269.157	1.803.526.193	600.279.269.157	2.555.765.663
Doanh thu hoạt động thù điện	156.791.026.837	62.932.636.140	269.478.455.579	110.698.929.394
Doanh thu bán hàng hóa, vật tư	263.445.253.944	146.095.566.633	642.635.538.431	246.665.944.500
Doanh thu khác	14.282.570.285	9.061.403.325	26.576.317.930	23.359.078.974
	<b>1.589.943.067.751</b>	<b>814.371.950.634</b>	<b>2.445.898.021.391</b>	<b>1.381.443.326.796</b>

Trong đó: Doanh thu đối với các bên liên quan  
(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 37)

-	7.000.624.800
---	---------------

**25. GIÁ VỐN HÀNG BÁN**

	Quý 2 năm 2018 VND	Quý 2 năm 2017 VND	6 tháng đầu năm 2018 VND	6 tháng đầu năm 2017 VND
Giá vốn hoạt động xây lắp	400.572.942.022	413.947.058.305	672.562.869.777	702.389.212.197
Giá vốn hoạt động sản xuất công nghiệp	99.216.246.177	89.365.677.027	141.896.664.451	131.122.456.170
Chi phí kinh doanh bất động sản đầu tư	1.081.897.565	959.296.674	2.161.823.908	2.017.944.909
Giá vốn chuyên nhượng bất động sản	411.352.083.349	1.234.801.539	411.352.083.349	1.721.409.366
Giá vốn hoạt động thù điện	57.476.154.738	25.176.143.152	99.028.503.174	45.559.713.141
Giá vốn của hàng hóa đã bán	252.451.060.755	144.214.245.048	623.362.816.345	235.960.472.175
Giá vốn khác	11.407.062.053	3.912.775.916	20.343.155.394	16.382.054.613
Hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	-	-	-
	<b><u>1.233.557.446.659</u></b>	<b><u>678.809.997.661</u></b>	<b><u>1.970.707.916.398</u></b>	<b><u>1.135.153.262.571</u></b>

**26. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	Quý 2 năm 2018 VND	Quý 2 năm 2017 VND	6 tháng đầu năm 2018 VND	6 tháng đầu năm 2017 VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	7.572.857.826	2.774.283.930	12.481.595.107	4.514.945.108
Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	-	-	39.466.350
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	32.714.307	668.994.953	44.023.747	741.483.409
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	770.011	24.299.738	770.011	24.299.738
Doanh thu hoạt động tài chính	-	468	109.300	468
	<b><u>7.606.342.144</u></b>	<b><u>3.467.579.089</u></b>	<b><u>12.526.498.165</u></b>	<b><u>5.320.195.073</u></b>

**27. CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	Quý 2 năm 2018 VND	Quý 2 năm 2017 VND	6 tháng đầu năm 2018 VND	6 tháng đầu năm 2017 VND
Lãi tiền vay	37.624.571.989	24.782.282.923	67.268.340.755	41.597.509.531
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	200.060.543	43.379.249	200.060.543	106.184.941
	<b><u>37.824.632.532</u></b>	<b><u>24.825.662.172</u></b>	<b><u>67.468.401.298</u></b>	<b><u>41.703.694.472</u></b>



**28. CHI PHÍ BÁN HÀNG**

	6 tháng đầu năm 2018	6 tháng đầu năm 2017
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	6.500.252	11.635.544
Chi phí nhân công	518.993.554	836.812.462
Chi phí dịch vụ mua ngoài	46.676.691.917	3.974.618.600
Chi phí khác bằng tiền	637.455.782	384.557.065
Hoàn nhập dự phòng	(17.003.024.234)	(12.243.527.554)
	<b>- 30.836.617.271</b>	<b>(7.035.903.883)</b>

**29. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

	6 tháng đầu năm 2018	6 tháng đầu năm 2017
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	2.705.695.056	2.726.943.884
Chi phí nhân công	42.582.772.582	37.932.116.611
Chi phí khấu hao tài sản cố định	6.826.899.289	2.812.322.997
Chi phí dự phòng/hoàn nhập dự phòng	(515.552.909)	(376.125.978)
Thuế, phí, lệ phí	1.266.340.826	1.930.694.887
Chi phí dịch vụ mua ngoài	6.817.162.294	6.384.888.165
Chi phí khác bằng tiền	11.424.440.592	16.876.770.714
	<b>- 71.107.757.730</b>	<b>68.287.611.280</b>

**30. THU NHẬP KHÁC**

	Quý 2 năm 2018	Quý 2 năm 2017	6 tháng đầu năm 2018	6 tháng đầu năm 2017
	VND	VND	VND	VND
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	-	2.775.296	13.286.881	2.775.296
Hoàn nhập trích trước chi phí xây lắp	1.046.401	2.664.106.139	1.046.401	2.664.106.139
Hoàn nhập dự phòng bảo hành	9.260.847.574	1.424.762.203	20.607.032.323	10.303.348.137
Thu nhập khác	1.621.293.176	1.519.801.845	1.677.184.324	1.947.440.802
	<b>10.883.187.151</b>	<b>5.611.445.483</b>	<b>22.298.549.929</b>	<b>14.917.670.374</b>

**31. CHI PHÍ KHÁC**

	Quý 2 năm 2018	Quý 2 năm 2017	6 tháng đầu năm 2018	6 tháng đầu năm 2017
	VND	VND	VND	VND
Giá trị còn lại và chi phí từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	49.175.492	-	2.752.948.094	-
Chi phí khác	2.099.718.276	364.181.176	2.310.873.454	465.757.901
	<b>2.148.893.768</b>	<b>364.181.176</b>	<b>5.063.821.548</b>	<b>465.757.901</b>

### 32. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	6 tháng đầu năm 2018 VND	6 tháng đầu năm 2017 VND
Chi phí thuế TNDN hiện hành tại công ty mẹ	17.137.731.555	20.483.535.382
Chi phí thuế TNDN hiện hành tại các công ty con	31.939.032.554	7.082.396.962
Các khoản tạm nộp trên số tiền thu trước của HĐKD bất động sản	-	188.700.000
<b>Chi phí thuế TNDN hiện hành</b>	<b>49.076.764.109</b>	<b>27.754.632.344</b>
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp đầu kỳ	35.167.504.020	48.892.015.094
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp trong kỳ	(44.807.128.838)	(51.769.301.029)
<b>Thuế TNDN phải nộp cuối kỳ</b>	<b>39.437.139.291</b>	<b>24.877.346.409</b>

### 33. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOẢN LẠI

#### a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

	30/06/2018 VND	01/01/2018 VND
- Chi phí thuế TNDN 1% tạm nộp đối với doanh thu thu tiền theo tiến độ từ hoạt động chuyển nhượng bất động sản	-	2.308.100.000
<b>Tài sản thuế thu nhập hoãn lại</b>	<b>-</b>	<b>2.308.100.000</b>

#### b) Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

	30/06/2018 VND	01/01/2018 VND
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ việc hoàn nhập dự phòng đầu tư tài chính	13.827.647.720	14.639.705.752
- Tài sản thuế TNDN hoãn lại tương ứng với lãi, lỗ chưa thực hiện	(1.482.165.510)	
<b>Thuế thu nhập hoãn lại phải trả</b>	<b>12.345.482.210</b>	<b>14.639.705.752</b>

#### c) Chi phí thuế TNDN hoãn lại

	6 tháng đầu năm 2018 VND	6 tháng đầu năm 2017 VND
Chi phí thuế TNDN 1% tạm nộp đối với doanh thu thu tiền theo tiến độ từ hoạt động chuyển nhượng bất động sản	2.308.100.000	(188.700.000)
Chi phí thuế TNDN hoãn lại tương ứng với lãi, lỗ chưa thực hiện	(1.482.165.510)	18.150.102
Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ việc điều chỉnh dự phòng đầu tư tài chính	(671.289.055)	636.280.075
	<b>154.645.435</b>	<b>465.730.177</b>

### 34. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	6 tháng đầu năm 2018	6 tháng đầu năm 2017
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	278.189.710.464	122.212.569.216
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	278.189.710.464	122.212.569.216
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	115.452.410	97.840.888
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>2.410</b>	<b>1.249</b>

### 35. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất này.

**36. BÁO CÁO BỘ PHẬN**

**Theo lĩnh vực kinh doanh**

	Xây lắp	Sản xuất công nghiệp	Bất động sản	Thủy điện	Các hoạt động khác	Tổng cộng toàn doanh nghiệp
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	752.829.646.790	148.130.066.825	606.247.995.836	269.478.455.579	669.211.856.361	2.445.898.021.391
Giá vốn hàng bán	672.562.869.777	141.896.664.451	413.513.907.257	99.028.503.174	643.705.971.739	1.970.707.916.398
<b>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>80.266.777.013</b>	<b>6.233.402.374</b>	<b>192.734.088.579</b>	<b>170.449.952.406</b>	<b>25.505.884.622</b>	<b>475.190.104.993</b>
Tổng chi phí mua TSCĐ	3.469.397.222	-	-	175.386.839.745	-	178.856.236.967
Tài sản bộ phận	1.316.465.140.329	372.450.394.526	559.525.557.876	2.895.860.141.214	553.307.056.371	5.697.608.290.316
Tài sản không phân bổ	-	-	-	-	-	1.045.476.438.676
<b>Tổng tài sản</b>	<b>1.316.465.140.329</b>	<b>372.450.394.526</b>	<b>559.525.557.876</b>	<b>2.895.860.141.214</b>	<b>553.307.056.371</b>	<b>6.743.084.728.992</b>
Nợ phải trả bộ phận	762.381.182.348	254.905.167.678	389.258.520.682	1.648.473.582.278	329.900.455.569	3.384.918.908.555
Nợ phải trả không phân bổ	-	-	-	-	-	265.937.746.064
<b>Tổng nợ phải trả</b>	<b>762.381.182.348</b>	<b>254.905.167.678</b>	<b>389.258.520.682</b>	<b>1.648.473.582.278</b>	<b>329.900.455.569</b>	<b>3.650.856.654.619</b>

**Theo khu vực địa lý**

Công ty không lập Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý do địa bàn hoạt động của Công ty chủ yếu trên lãnh thổ Việt Nam.

### 37. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

	Mối quan hệ	6 tháng đầu năm 2018 VND	6 tháng đầu năm 2017 VND
<b>Doanh thu</b>		-	<b>7.000.624.800</b>
Công ty Cổ phần Gang thép Cao Bằng	Công ty liên kết		7.000.624.800
<b>Thu tiền từ doanh thu hàng hóa, dịch vụ đã bán</b>		-	<b>10.462.659.500</b>
Công ty Cổ phần Gang thép Cao Bằng	Công ty liên kết		10.462.659.500
<b>Số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán</b>			
	Mối quan hệ	30/06/2018 VND	01/01/2018 VND
<b>Phải thu ngắn hạn của khách hàng</b>		-	-
Công ty Cổ phần Gang thép Cao Bằng	Công ty liên kết	-	-

### 38. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018 và thuyết minh tương ứng là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán. Số liệu so sánh trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và các thuyết minh tương ứng là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kế toán từ ngày 01/04/2017 đến ngày 30/06/2017.

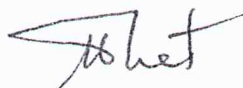
### 39. GIẢI TRÌNH KẾT QUẢ KINH DOANH TRONG TRƯỜNG HỢP BIẾN ĐỘNG TRÊN 10%

Lợi nhuận sau thuế hợp nhất Quý 2 năm 2018 của Công ty là 222,981 tỷ đồng tăng 154,237 tỷ đồng tương ứng tăng 224,4 %, Lợi nhuận sau thuế hợp nhất 6 tháng đầu năm 2018 của Công ty là 289,679 tỷ đồng tăng 160,64 tỷ đồng tương ứng tăng 124,5 % so với cùng kỳ năm 2017 chủ yếu là do một số nguyên nhân sau:

- Trong Quý 2 năm 2018 ghi nhận kết quả kinh doanh lĩnh vực đầu tư kinh doanh bất động sản của Dự án Mỹ Đình plaza 2 và trong 6 tháng đầu năm 2018 ghi nhận thêm kết quả kinh doanh của hoạt động mua bán điện của 2 nhà máy thủy điện Bảo Lâm 3 và 3A có lợi nhuận cao so với cùng kỳ năm 2017.
- Phần lãi trong Công ty liên doanh, liên kết Quý 2 và 6 tháng đầu năm 2018 tăng so với cùng kỳ năm 2017.



**Phạm Thị Thanh Bình**  
Người lập biểu  
Hà Nội, ngày 24 tháng 07 năm 2018



**Trần Thị Minh Việt**  
Kế toán trưởng



**Trịnh Văn Tuấn**  
Tổng Giám đốc